

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre

Ngày 15/01/2024	13,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	6.9%	-5.2%

DT thuần
Q4/23

54.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.10 | -2.0%
YoY: ▲ 1.40 | 2.6%

LN thuần
Q4/23

13.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.90 | -22.2%
YoY: ▼0.30 | -2.1%

LN sau thuế
Q4/23

12.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.20 | -15.0%
YoY: ▲ 1.60 | 15.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

32.2%

YoY: +/- ▼ 0.3%

ROE
2023

13.2%

YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,744 - 14,819
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	403
Số lượng CPLH (CP)	29,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,335
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.18
EPS	1,924
P/E	7.1

DT thuần
2023

226
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 4.8%

LN thuần
2023

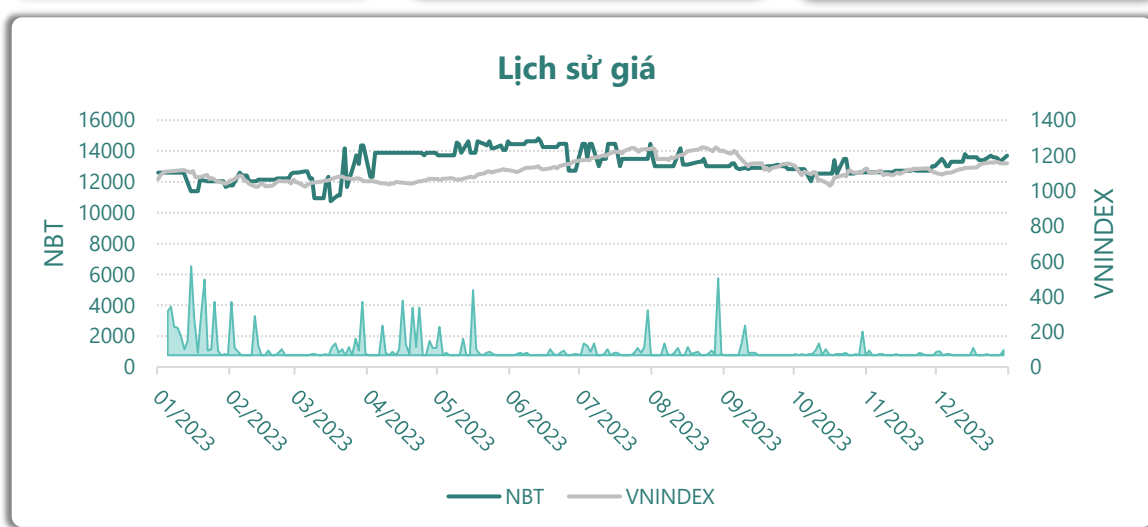
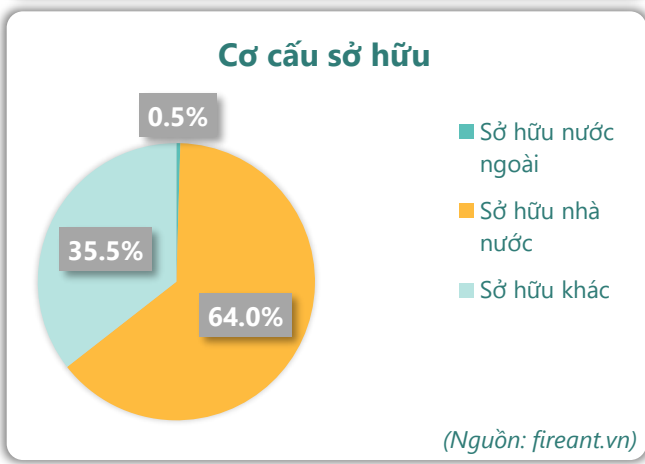
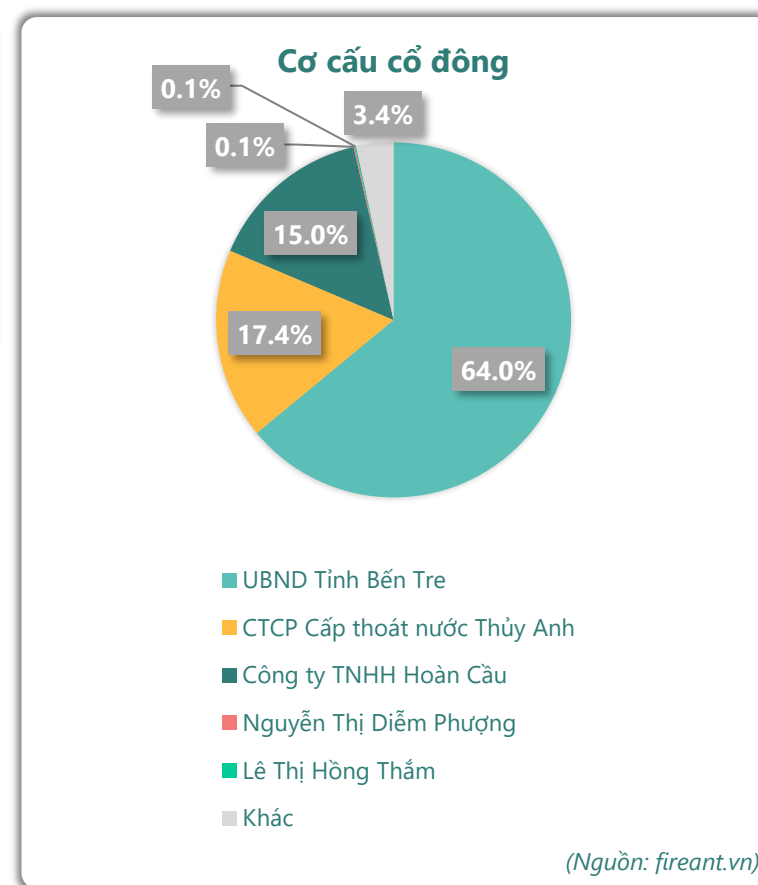
66.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.40 | 2.2%

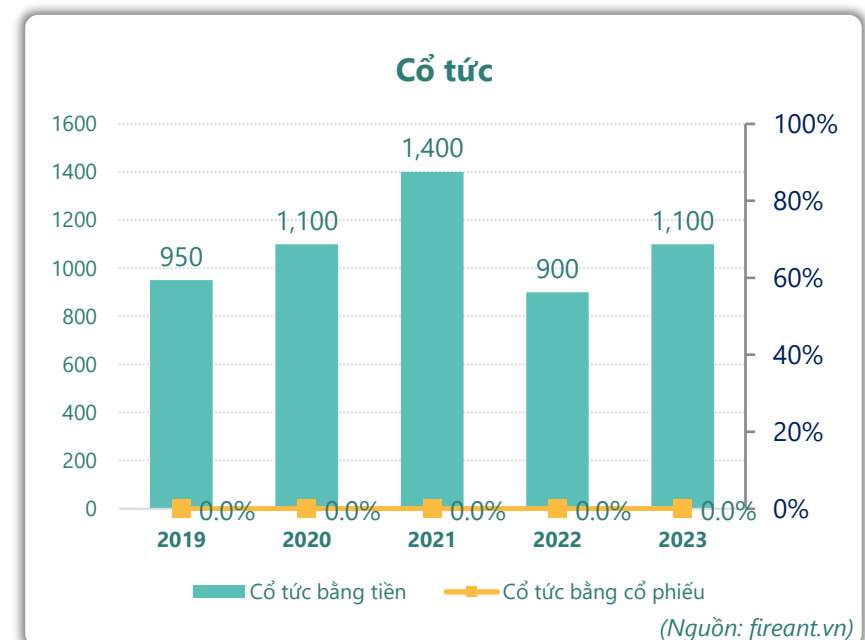
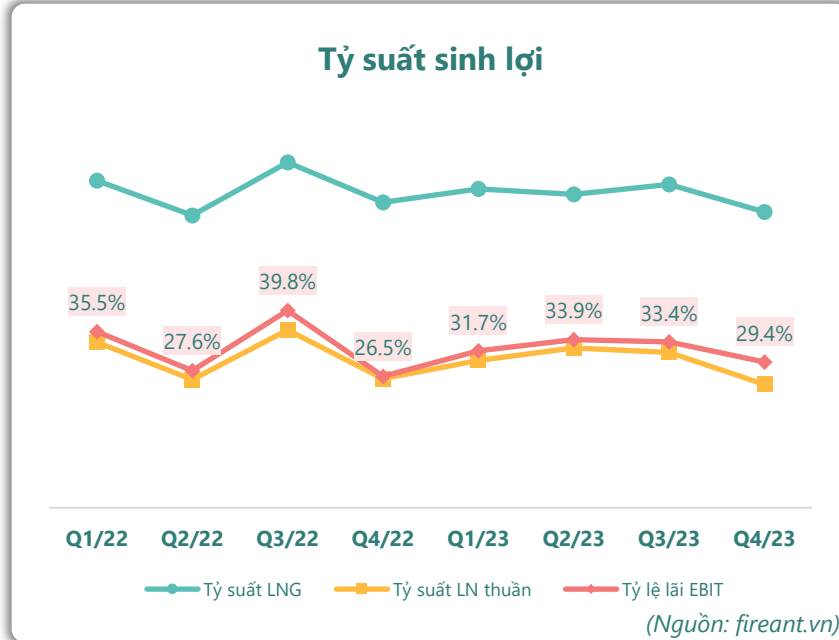
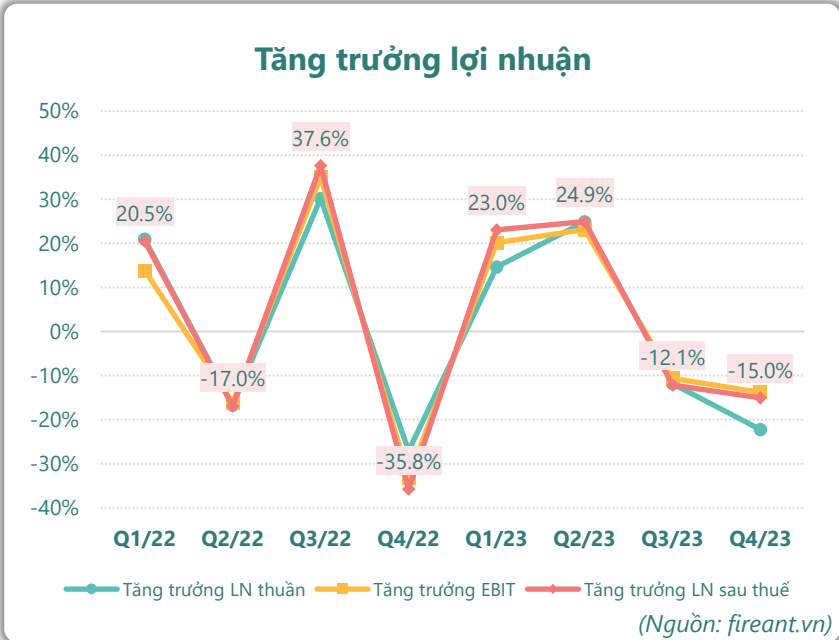
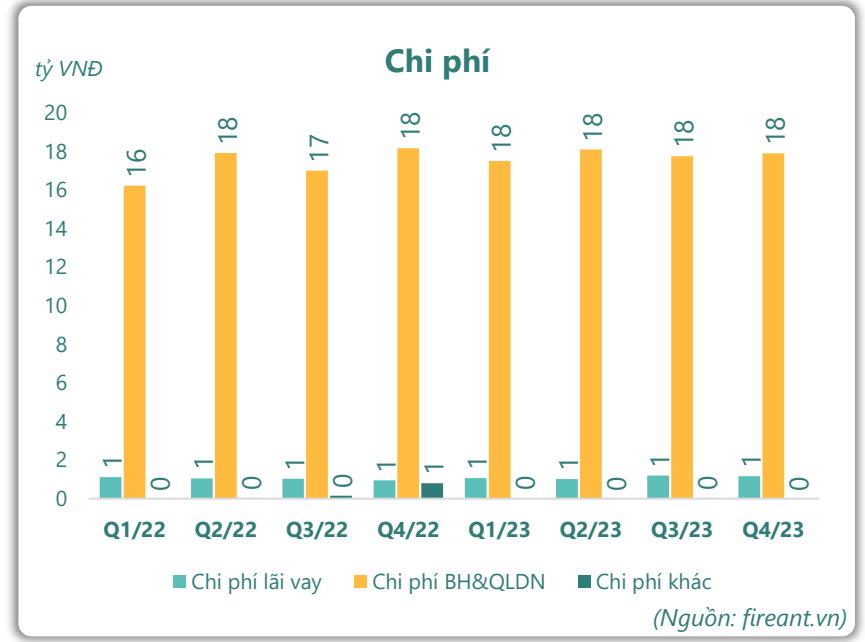
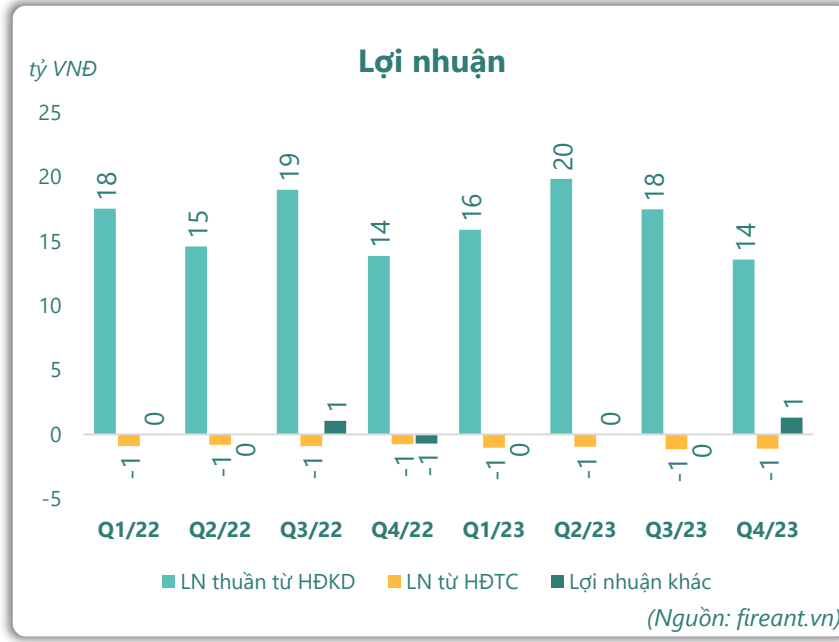
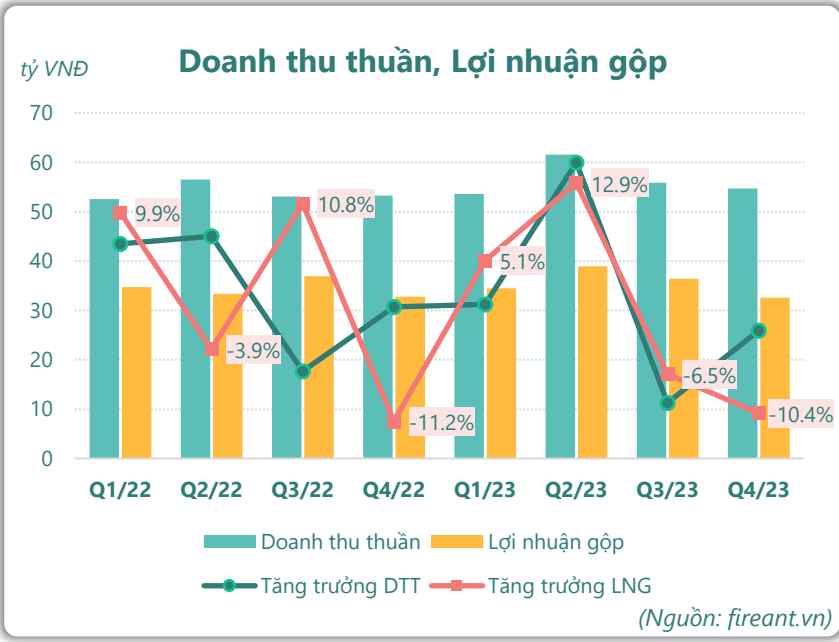
LN sau thuế
2023

56.6
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 3.6%



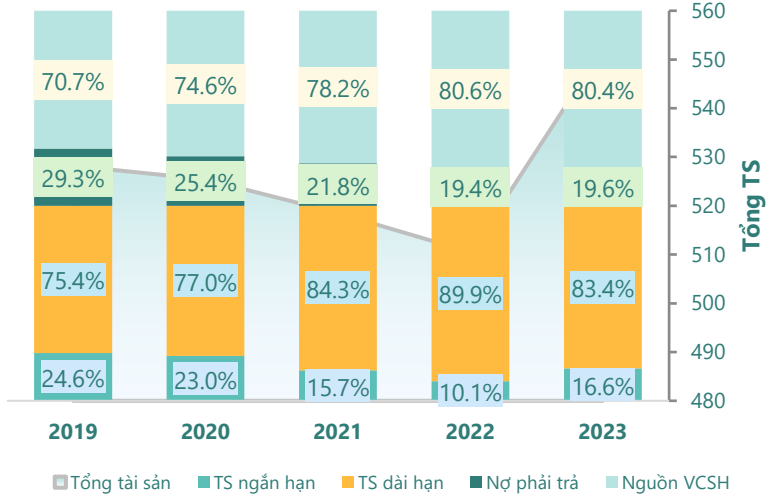
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

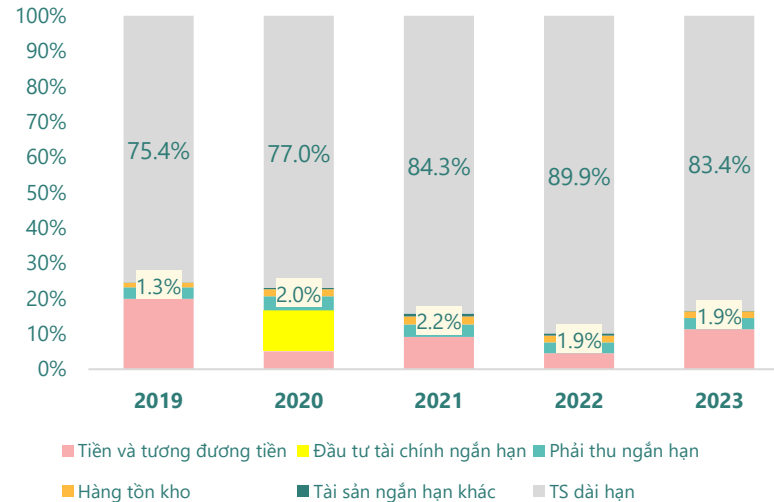
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

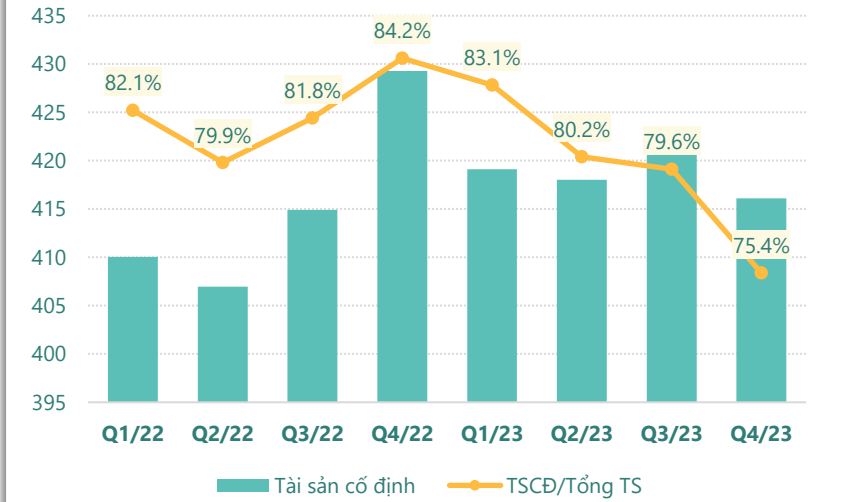
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

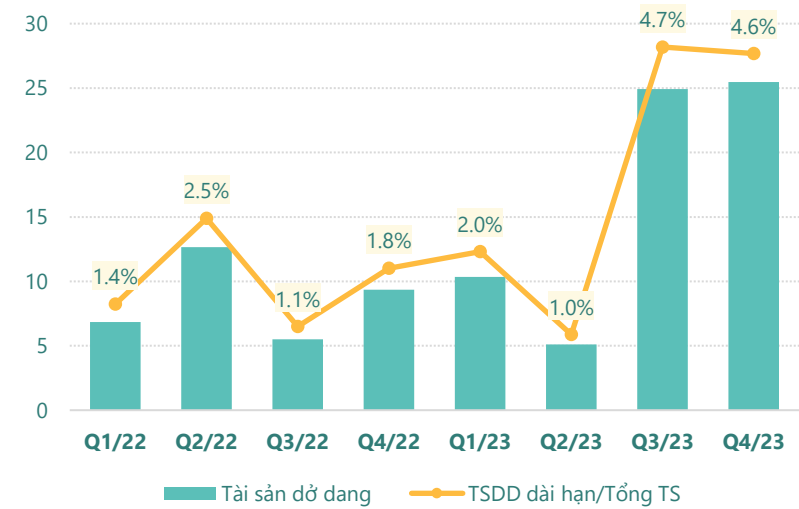
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

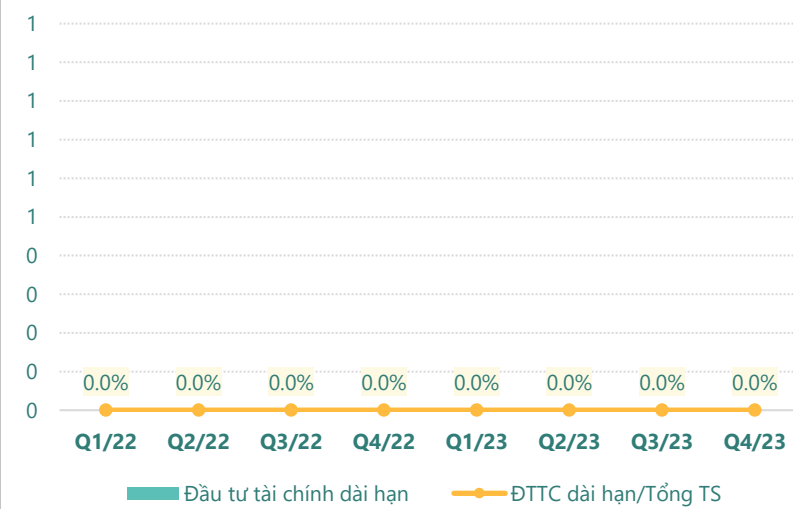
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

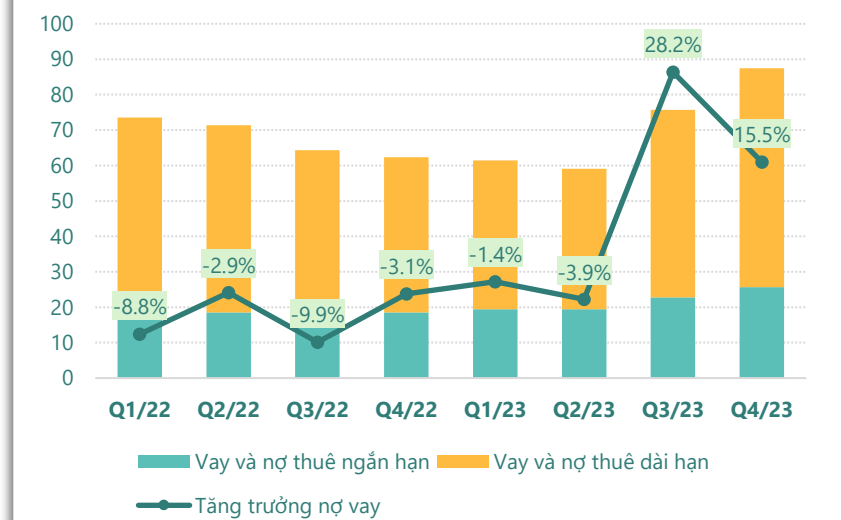
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

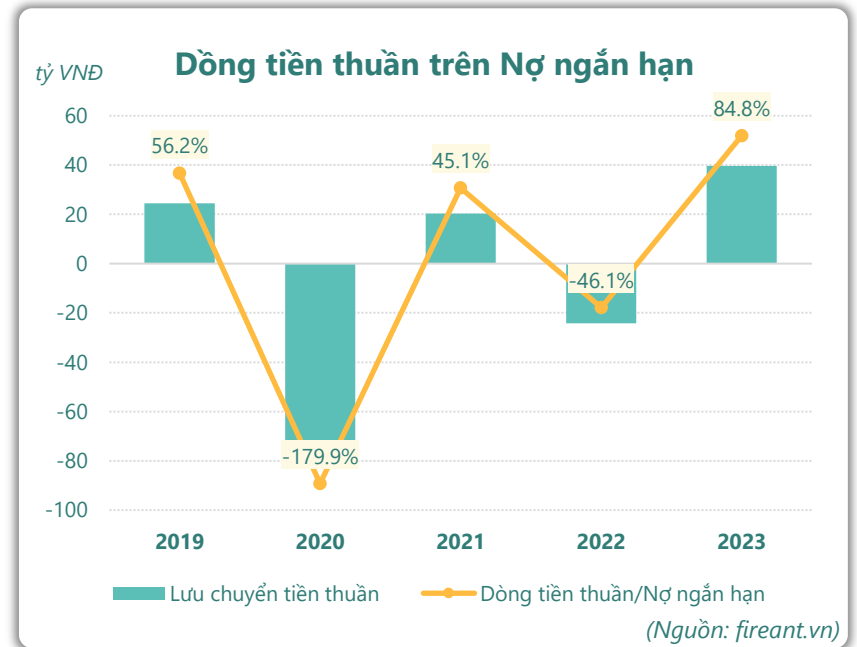
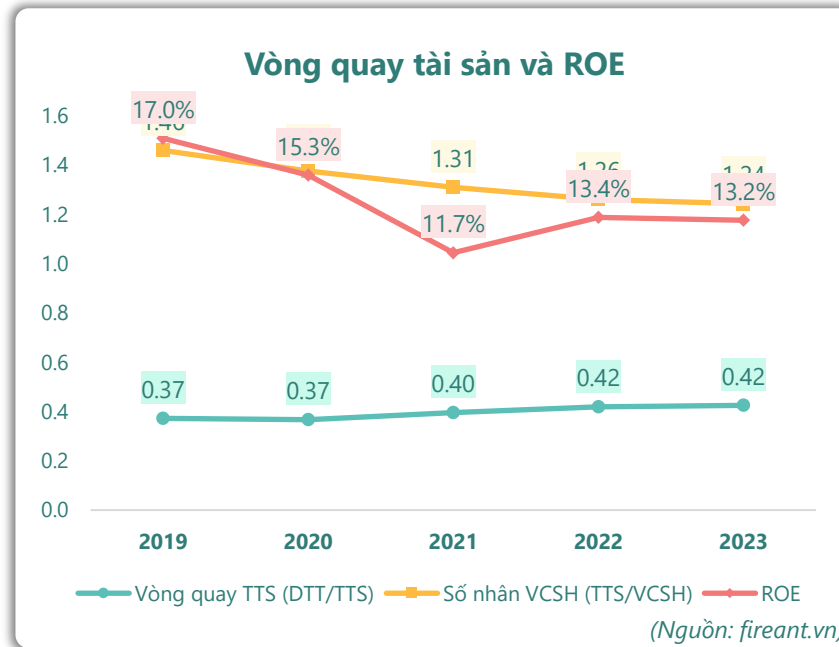
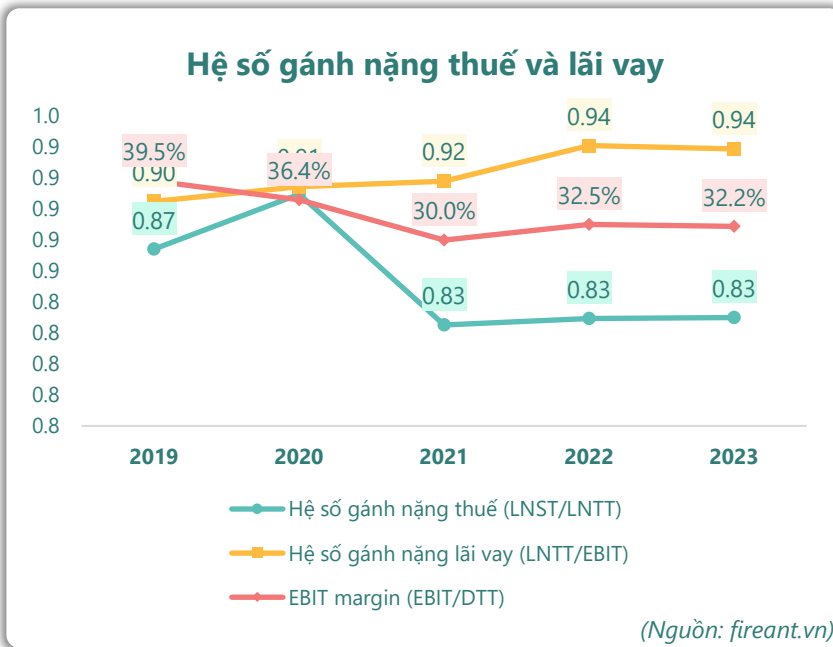
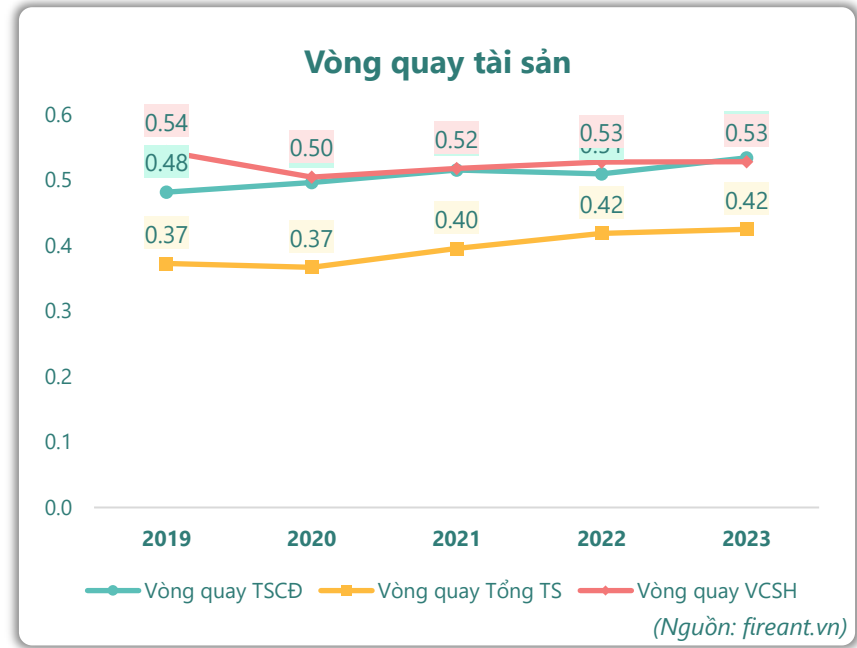
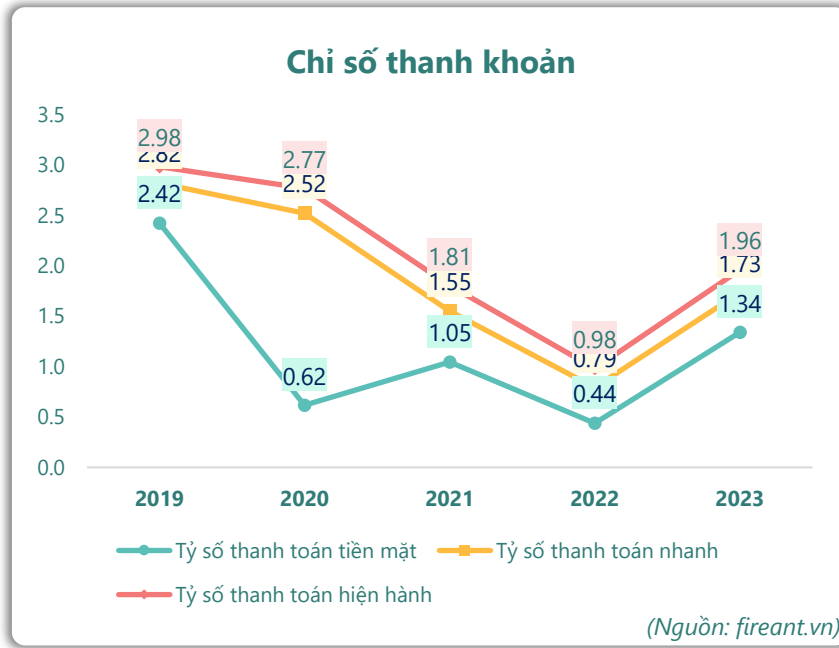
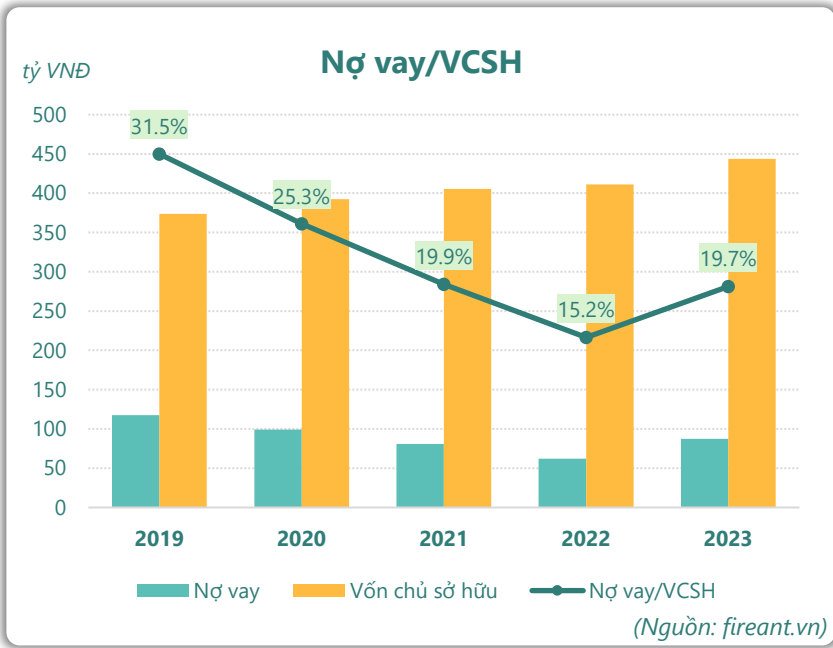
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.7	53.3	2.6%	226	215	4.8%
Giá vốn hàng bán	22.1	20.5	7.7%	83.3	77.0	8.2%
Lợi nhuận gộp	32.6	32.8	-0.5%	142	138	2.9%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.18	-66.0%	0.19	0.72	-73.9%
Chi phí TC	1.17	0.94	24.3%	4.46	4.14	7.5%
Chi phí lãi vay	1.17	0.94	24.3%	4.46	4.14	7.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.4	13.3	0.9%	53.2	50.9	4.6%
Chi phí QLDN	4.50	4.83	-6.9%	18.1	18.7	-3.3%
LN thuần từ HĐKD	13.6	13.9	-2.1%	66.9	65.5	2.2%
Lợi nhuận khác	1.31	-0.71	284%	1.26	0.33	287%
LN trước thuế	14.9	13.2	13.0%	68.1	65.8	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	12.3	10.7	15.2%	56.6	54.6	3.6%
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	10.7	15.2%	56.6	54.6	3.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	29.3	18.1	24.7	21.8	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.69	-30.2	-9.12	-3.70	-13.7	-1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	-7.20	-10.4	-2.40	-15.4	11.7
Tiền đầu kỳ	32.9	31.0	23.0	21.6	40.2	32.8
Lưu chuyển tiền thuần	-1.84	-8.06	-1.38	18.6	-7.41	29.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.0	23.0	21.6	40.2	32.8	62.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	552	510	8.2%
Tài sản ngắn hạn	91.6	51.5	77.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	23.0	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	15.7	9.0%
Hàng tồn kho	10.5	9.95	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	2.89	-53.8%
Tài sản dài hạn	461	459	0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	429	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.5	9.35	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.3	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	99.2	9.3%
Nợ ngắn hạn	46.8	52.5	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	18.5	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.95	6.17	-36.0%
Nợ dài hạn	61.7	46.7	32.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.7	43.8	41.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)